CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Hóa chất

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-2.9%	-2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.29 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.22 (Ca)** Cảnh báo

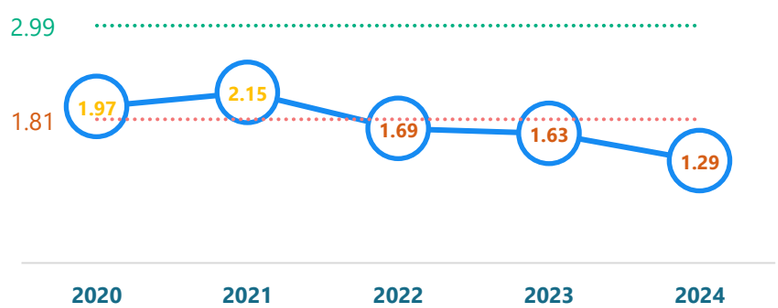
DT thuần — *2024*: **490** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 64.0, ▲ 15.2%

LN sau thuế — *2024*: **-32.3** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 39.1, ▼ 579%

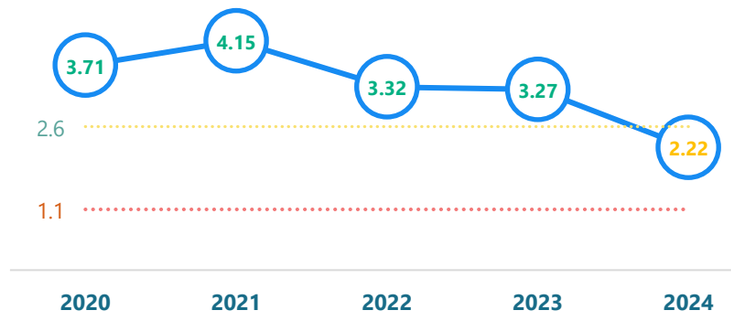
ROE — 2024: **-6.7%**; +/- YoY ▼ 8.1%

ROA — 2024: **-3.8%**; +/- YoY ▼ 4.6%

Z - Score



Z'' - Score



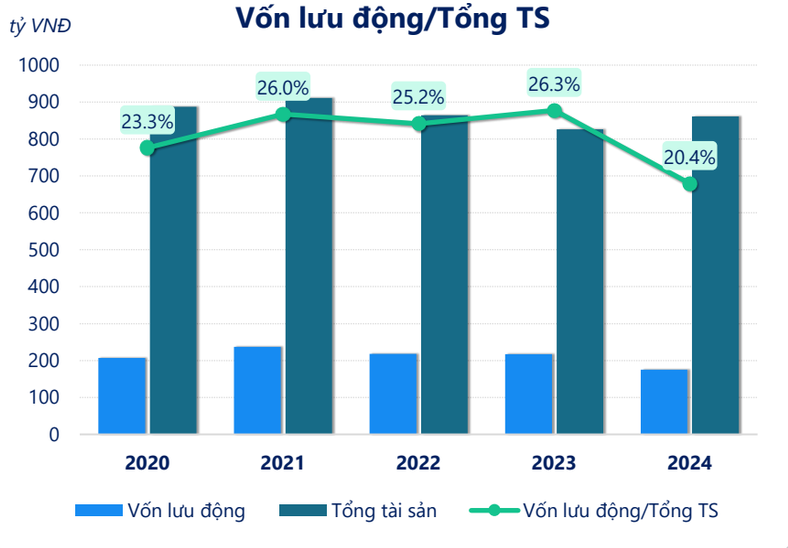
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBV** năm **2024** đạt **1.29**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.63). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

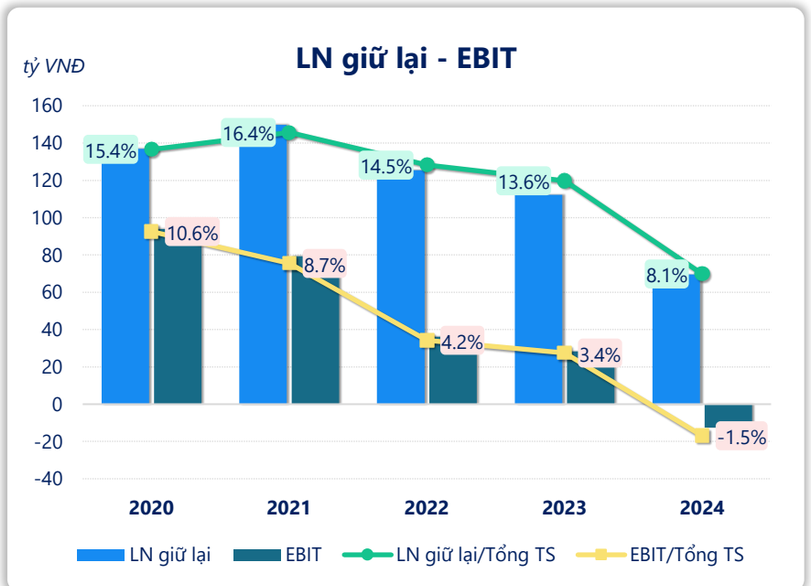
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBV** năm **2024** đạt **2.22**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **SBV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.2%** đạt **490.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 579%** chỉ còn **-32.34** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.75% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

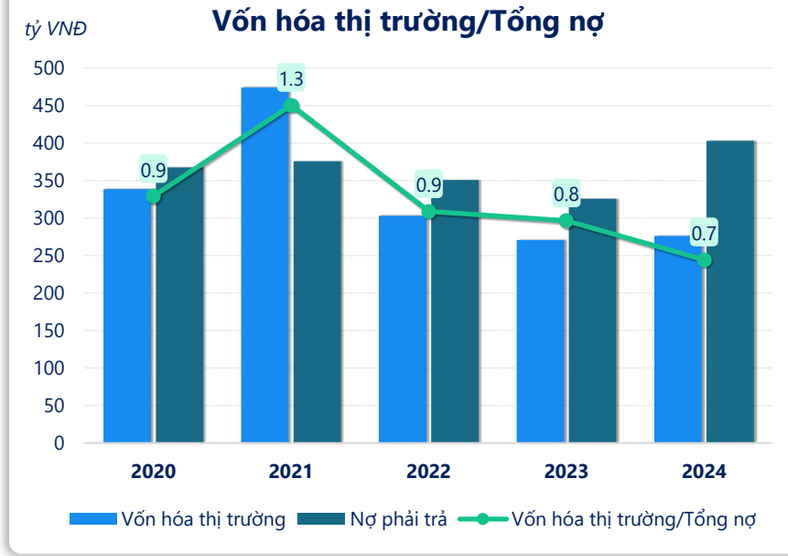


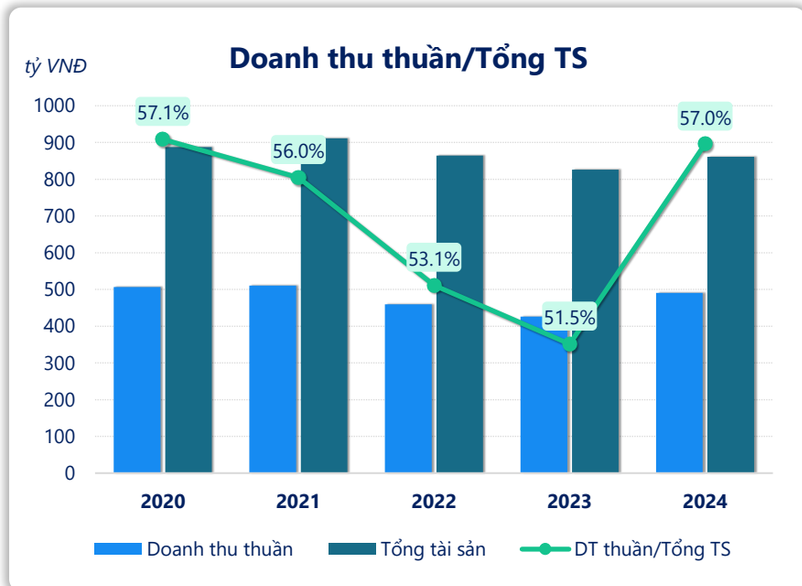


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**861**	**826**	**4.2%**
Tài sản ngắn hạn	558	529	5.5%
Tiền và tương đương tiền	13.8	14.9	-7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	3.16	-96.8%
Phải thu ngắn hạn	257	212	20.9%
Hàng tồn kho	181	196	-7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	107	102	4.3%
Tài sản dài hạn	**303**	**298**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	3.91	2.23	75.2%
Tài sản cố định	211	205	2.8%
Bất động sản đầu tư	36.7	38.5	-4.5%
Tài sản dở dang	2.94	1.80	62.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**50.3**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	326	23.7%
Nợ ngắn hạn	**382**	**311**	**22.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	184	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.4	63.5	-6.4%
Nợ dài hạn	20.9	14.6	43.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	14.1	44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**458**	**501**	**-8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**458**	**501**	**-8.5%**
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**506**	**511**	**459**	**426**	**490**
Giá vốn hàng bán	306	334	299	286	377
Lợi nhuận gộp	**201**	**177**	**160**	**139**	**113**
Doanh thu HĐTC	0.90	0.76	2.94	2.54	3.78
Chi phí TC	10.3	17.4	20.3	17.3	13.6
Chi phí lãi vay	**10.1**	**16.7**	**18.2**	**16.7**	**12.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.2	68.2	76.7	65.7	71.8
Chi phí QLDN	45.5	47.2	48.5	50.0	54.7
LN thuần từ HĐKD	**86.7**	**44.9**	**17.8**	**8.72**	**-23.2**
Lợi nhuận khác	-2.88	17.7	0.04	2.83	-1.44
LN trước thuế	**83.8**	**62.6**	**17.9**	**11.5**	**-24.6**
Lợi nhuận sau thuế	**67.2**	**51.0**	**13.1**	**6.75**	**-32.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.2**	**51.0**	**13.1**	**6.75**	**-32.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.9	39.9	33.6	70.8	-52.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-0.49	-4.29	-10.4	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	-43.9	-23.1	-65.1	67.5
Tiền đầu kỳ	29.0	18.6	13.8	19.7	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.4**	**-4.49**	**6.13**	**-4.71**	**4.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.28	-0.27	-0.05	-0.15
Tiền cuối kỳ	18.6	13.8	19.7	14.9	13.8